

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		14 741 974 889 352	13 654 276 911 797
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2 898 250 689 899	3 648 108 056 190
1. Tiền	111	V.01	2 178 250 689 899	2 213 108 056 190
2. Các khoản tương đương tiền	112		720 000 000 000	1 435 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2 555 500 000 000	2 255 500 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2 555 500 000 000	2 255 500 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5 422 739 793 609	4 141 232 185 512
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3 252 360 167 415	2 495 637 378 372
2. Trả trước cho người bán	132		1 047 028 521 286	1 244 232 964 723
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		6 684 598 001	6 248 980 927
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1 135 388 910 862	415 122 999 492
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18 723 649 955)	(20 011 384 002)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1 246 000	1 246 000
IV. Hàng tồn kho	140		2 908 996 346 714	2 706 956 234 931
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 921 420 647 989	2 719 380 536 206
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(12 424 301 275)	(12 424 301 275)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		956 488 059 130	902 480 435 164
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14 483 535 606	6 580 680 007
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		776 103 347 255	815 740 242 115
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	165 901 176 269	80 159 513 042
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		29 574 742 342 990	29 712 867 702 797
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		189 779 660 890	581 538 305 604
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		58 349 718 155	57 576 506 210
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	131 429 942 735	523 961 799 394
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		20 816 585 066 893	21 735 241 915 567
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20 568 892 855 323	21 491 041 305 917
– Nguyên giá	222		68 009 035 178 797	66 824 480 450 064
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(47 440 142 323 474)	(45 333 439 144 147)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	247 692 211 570	244 200 609 650
– Nguyên giá	228		336 048 329 541	318 925 573 227
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(88 356 117 971)	(74 724 963 577)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5 017 042 371 019	4 680 687 481 710
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5 017 042 371 019	4 680 687 481 710
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2 370 877 276 805	2 366 858 870 781
1. Đầu tư vào công ty con	251		1 477 471 588 917	1 473 453 182 893
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		776 202 060 000	776 202 060 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	117 350 000 000	117 350 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(146 372 112)	(146 372 112)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 180 457 967 383	348 541 129 135
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 163 005 612 159	335 084 568 469
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		17 452 355 224	13 456 560 666
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		44 316 717 232 342	43 367 144 614 594

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		27 973 642 937 339	25 829 511 165 988
I. Nợ ngắn hạn	310		16 774 638 355 824	14 321 019 019 264
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11 273 642 898 240	7 892 439 236 030
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		77 312 598 061	108 015 541 759
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	33 904 473 162	389 667 083 994
4. Phải trả người lao động	314		403 905 284 724	1 524 042 786 416
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1 194 091 182 082	496 313 983 223
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		43 330 755 028	43 330 755 028
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		215 205 019	188 757 149
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	917 092 612 343	542 795 099 637
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1 419 567 765 673	1 621 318 360 691

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1 654 126 401	1 740 250 491
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 409 921 455 091	1 701 167 164 846
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		11 199 004 581 515	11 508 492 146 724
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		121 720 000 000	121 720 000 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		697 710 323	1 217 151 811
7. Phải trả dài hạn khác	337		44 519 438 913	179 498 358 730
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		10 981 933 940 369	11 157 273 417 073
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		50 133 491 910	48 783 219 110
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		16 343 074 295 003	17 537 633 448 606
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	16 367 554 732 067	17 558 203 609 782
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16 205 092 802 124	16 202 945 654 112
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		16 205 092 802 124	16 202 945 654 112
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		389 162 590 267	389 162 590 267
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1 232 239 563 655)	1 009 505 759
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(920 495 070 361)	(42 321 398 655)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(311 744 493 294)	43 330 904 414
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1 005 538 903 331	965 085 859 644
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(24 480 437 064)	(20 570 161 176)
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	(25 196 034 013)	(21 285 758 125)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		715 596 949	715 596 949
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		44 316 717 232 342	43 367 144 614 594

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Lê Duy Khanh

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày... tháng... năm

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)


Nguyễn Phước Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	39 744 412 816 920	38 459 088 262 740	74 784 398 415 508	70 791 594 291 531
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		51 456 566	52 420 657	92 882 248	104 480 231
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		39 744 361 360 354	38 459 035 842 083	74 784 305 533 260	70 791 489 811 300
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	39 132 029 854 503	38 053 105 259 956	74 208 928 855 317	70 485 675 994 134
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		612 331 505 851	405 930 582 127	575 376 677 943	305 813 817 166
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	284 044 766 094	237 855 152 961	297 455 760 483	262 690 975 092
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	128 552 458 463	113 243 255 959	183 741 231 500	149 743 017 467
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		126 499 760 158	111 745 289 759	178 531 365 127	147 837 112 863
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		380 338 653 164	339 068 490 160	692 875 304 957	678 612 342 001
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		665 561 636 497	605 018 977 132	1 225 726 070 464	1 154 964 878 495
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		(278 076 476 179)	(413 544 988 163)	(1 229 510 168 495)	(1 414 815 445 705)
12. Thu nhập khác	31		8 709 492 518	28 481 515 438	14 694 667 387	36 401 710 058
13. Chi phí khác	32		4 101 840 715	57 380 751 088	9 582 732 592	58 035 292 620
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		4 607 651 803	(28 899 235 650)	5 111 934 795	(21 633 582 562)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		(273 468 824 376)	(442 444 223 813)	(1 224 398 233 700)	(1 436 449 028 267)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	4 769 525 833	5 935 631 846	9 582 979 810	11 693 333 406
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(278 238 350 209)	(448 379 855 659)	(1 233 981 213 510)	(1 448 142 361 673)

19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(278 238 350 209)	(448 379 855 659)	(1 233 981 213 510)	(1 448 142 361 673)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Lê Duy Khanh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày...tháng... năm

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Phước Đức



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q2_2022 đến kỳ : Q2_2022

Chi tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(273 468 824 376)	(442 444 223 813)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	1 130 408 022 139	1 094 990 582 249
- Các khoản dự phòng	3	(886 546 849)	(761 995 159)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(77 036 519 339)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(186 950 161 284)	(138 513 260 948)
- Chi phí lãi vay	6	129 451 426 442	113 719 279 129
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	721 517 396 733	626 990 381 458
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	868 594 442 810	(952 479 181 162)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	138 546 961 033	214 124 795 505
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(996 605 292 064)	3 741 979 930 285
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(448 934 961 340)	(87 180 524 589)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10 764 951 389)	(5 382 407 494)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3 798 201 451)	(5 379 763 205)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	12 748 733 809 488	5 487 088 798 015
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(12 089 052 975 914)	(8 354 301 894 439)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	928 236 227 906	665 460 134 374
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(668 832 881 202)	(36 211 642 616)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(25 619 748)	(78 050 492)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	81 829 686	129 296 140
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(668 776 671 264)	(36 160 396 968)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	45 377 613 229	90 369 412 257
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(451 902 141 767)	(190 572 793 367)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(406 524 528 538)	(100 203 381 110)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(147 064 971 896)	529 096 356 296
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3 045 315 661 795	2 929 467 971 711
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		

58430
CÔNG
EN LU
N NA
MEH
P HỒ

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	2 898 250 689 899	3 458 564 328 007
---	----	-------------------	-------------------

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Lê Duy Khanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày...tháng... năm
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



Nguyễn Phước Đức



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn
2. Lĩnh vực kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

M/S/D

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài

chính, bất động sản đầu tư

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập

doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	36 897 582 615	51 046 351 901
- Tiền gửi ngân hàng	2 138 536 201 140	2 135 935 623 839
- Tiền đang chuyển	2 816 906 144	4 937 593 084
- Các khoản trong đương tiền	720 000 000 000	1 435 000 000 000
Cộng	2 898 250 689 899	3 626 919 568 824

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2 550 000 000 000	2 550 000 000 000	2 250 000 000 000	2 250 000 000 000
b1) Ngắn hạn	2 550 000 000 000	2 550 000 000 000	2 250 000 000 000	2 250 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	2 550 000 000 000	2 550 000 000 000	2 250 000 000 000	2 250 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 371 023 648 917	(146 372 112)	2 370 877 276 805	2 367 005 242 893	(146 372 112)	2 366 858 870 781
- Đầu tư vào công ty con	1 477 471 588 917		1 477 471 588 917	1 473 453 182 893		1 473 453 182 893
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	776 202 060 000		776 202 060 000	776 202 060 000		776 202 060 000
- Đầu tư vào đơn vị khác	117 350 000 000		117 350 000 000	117 350 000 000		117 350 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3 620 443 286 564	2 862 442 185 734
10787 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Long Xuyên	56 297 407	34 934 516
10790 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Tịnh Biên	19 078 536	3 690 314
10788 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Châu Thành	1 477 205	119 744
10783 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Chợ Mới	8 238 442	7 982 328
10782 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Thoại Sơn	12 820 119	6 106 611
10785 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Châu Phú	51 274 774	60 492 161
10773 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Chợ Mới	1 957 737 017	633 960 981
20866 - Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai		480 767 000
10776 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Phú Tân	14 524 508 500	513 663 415
10775 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Châu Phú	7 917 304 506	2 431 693 926
10789 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Tri Tôn	9 000 235	10 690 216
10781 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Châu Đốc	4 009 901	31 750 895
15001 - Công ty cổ phần HTC Viễn thông Quốc Tế	247 211 135	
10815 - Khách hàng dịch vụ_Điện lực Tịnh Biên	1 312 100	
10786 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Phú Tân	8 411 867	18 226 113
10791 - Khách hàng giám sát thi công		109 253 773
16986 - CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH THUẬN	28 877 785	
10778 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Châu Thành	1 363 251 496	2 062 087 514
10772 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Thoại Sơn	656 511 456	400 897 125
10779 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Tri Tôn	11 234 068 453	109 452 392
10784 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Tân Châu	1 492 720	2 350 656
10803 - Khách hàng đóng cắt điện_Điện lực Tịnh Biên	1 277 336	
10777 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Long Xuyên	16 193 824 784	10 996 401 928
10774 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Tân Châu	127 185 346	102 965 770
10780 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Tịnh Biên	10 394 606 239	103 069 177
10771 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Châu Đốc	764 849 695	1 456 356 575
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

10/10/2022
 11
 0 CV

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1 991 427 447 275		1 621 905 357 393	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	11 102 623 296			
- Ký cược, ký quỹ	3 958 143 094		4 855 408 588	
- Cho mượn	28 118 334 404		2 766 127 685	
- Các khoản chi hộ	51 270 316 054		46 038 483 223	
- Phải thu khác	1 896 978 030 427		1 568 245 337 897	
b) Dài hạn	131 429 942 735		131 312 873 159	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	891 584 937		757 173 417	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ			(25 771 070)	
- Phải thu khác	130 538 357 798		130 581 470 812	
Cộng	2 122 857 390 010		1 753 218 230 552	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng		1 246 000		1 246 000

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu						

khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	85 611 469 531		595 445 147 511	
- Nguyên liệu, vật liệu	2 283 831 949 199		1 785 971 809 699	
- Công cụ, dụng cụ	276 710 690 065		145 760 827 273	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	238 288 715 938		162 339 980 374	
- Thành phẩm	36 412 671 666		29 199 501 998	
- Hàng hóa	490 900 627		445 533 050	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	2 921 346 397 026	(12 424 301 275)	2 719 162 799 905	(12 424 301 275)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	18 429 334 272		25 057 833 619	
- XDCCB	17 518 391 468 462		18 143 616 187 738	
- Sửa chữa	276 294 427 087		61 059 099 675	
Cộng	17 813 115 229 821		18 229 733 121 032	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	3 706 199 127 543	17 849 627 892 767	43 863 045 356 724	1 286 833 382 343		15 252 694 991	66 720 958 454 368
- Mua trong kỳ		37 239 877 648	1 454 363 500	83 054 753 218			121 748 994 366
- Đầu tư XDDB hoàn thành	129 221 191 283	317 517 934 120	575 694 635 631	27 172 913 865			1 049 606 674 899
- Tăng khác	917 816 332	107 969 516 363	220 721 897 690	8 975 434 276			338 584 664 661
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	1 040 948 410	7 900 000	171 994 980				1 220 843 390
- Giảm khác	2 106 052 870	55 007 411 628	207 779 252 340	59 272 044 965			324 164 761 803
Số dư cuối kỳ	3 833 191 133 878	18 257 339 909 270	44 452 965 006 225	1 346 764 438 737		15 252 694 991	67 905 513 183 101
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1 516 688 630 400	10 977 778 577 931	31 908 964 373 445	845 389 415 450		6 627 344 788	45 255 448 342 014
- Khấu hao trong năm	90 459 063 549	711 309 057 319	1 264 189 331 372	56 558 664 281		813 518 013	2 123 329 634 534
- Tăng khác	334 750 186	6 103 925 230	50 344 302 356	253 225 340		19 547 790	57 055 750 902
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	874 174 417	5 445 311	152 468 227				1 032 087 955
- Giảm khác	61 474 260	10 447 939 819	63 606 316 557				74 115 730 636
Số dư cuối kỳ	1 606 546 795 458	11 684 738 175 350	33 159 739 222 389	902 201 305 071		7 460 410 591	47 360 685 908 859
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	2 189 510 497 143	6 871 849 314 836	11 954 080 983 279	441 443 966 893		8 625 350 203	21 465 510 112 354
- Tại ngày cuối kỳ	2 226 644 338 420	6 572 601 733 920	11 293 225 783 836	444 563 133 666		7 792 284 400	20 544 827 274 242

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	1 342 962 683 168
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	1 017 190 924
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	195 671 279 343		15 109 554 275		104 973 915 075	921 085 745	2 249 738 789	318 925 573 227
- Mua trong năm	6 802 292 100				9 215 516 204			16 017 808 304
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác			1 030 102 260		388 775 365			1 418 877 625
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác					313 929 615			313 929 615

Số dư cuối kỳ	202 473 571 443		16 139 656 535		114 264 277 029	921 085 745	2 249 738 789	336 048 329 541
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	20 989 215 447		9 601 101 557		41 216 547 487	668 360 297	2 249 738 789	74 724 963 577
- Khấu hao trong năm	1 827 324 787		1 423 298 702		10 348 726 489	31 804 416		13 631 154 394
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	22 816 540 234		11 024 400 259		51 565 273 976	700 164 713	2 249 738 789	88 356 117 971
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	174 682 063 896		5 508 452 718		63 757 367 588	252 725 448		244 200 609 650
- Tại ngày cuối kỳ	179 657 031 209		5 115 256 276		62 699 003 053	220 921 032		247 692 211 570

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	1 715 437 313
--	---------------

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	10 987 089 979	3 084 234 380
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	163 400 000	161 400 000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11 267 616 180	12 848 184 723
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	(443 926 201)	(9 925 350 343)
b) Dài hạn	1 166 074 457 111	337 853 607 386
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	31 734 545	31 734 545
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 166 042 722 566	337 821 872 841
Cộng	1 177 061 547 090	340 937 841 766

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1 402 076 343 833	1 488 060 000	935 092 714 613	1 136 843 309 631	1 603 826 938 851	2 976 120 000
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	10 999 425 362 209	48 487 823 459	7 144 887 197 522	7 320 226 674 226	11 174 764 838 913	44 262 805 103
Cộng	12 401 501 706 042	49 975 883 459	8 079 979 912 135	8 457 069 983 857	12 778 591 777 764	47 238 925 103

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				

- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11 555 417 574 613	76 990 025 339	8 258 515 547 590	78 332 739 526
17156 - Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật - Thương Mại E.E	196 449 000	196 449 000	96 866 000	96 866 000
26323 - CTY TNHH TBỊ KỸ THUẬT SÔNG LA			127 749 600	127 749 600
30982 - CÔNG TY TNHH THANH NGÂN			318 968 100	318 968 100
20580 - Công Ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hiệp Thành	502 027 972	502 027 972	502 027 972	502 027 972
24240 - Công ty TNHH Cơ Khí-Xây Dựng-Thương Mại Huy Chương Đến	60 009 000	60 009 000	60 009 000	60 009 000
34742 - CÔNG TY TNHH MTV 67AGI	16 107 000	16 107 000	322 141 535	322 141 535
28032 - TRUNG TÂM DV BÁN ĐAU GIÁ TÀI SẢN	3 872 561	3 872 561	74 111 761	74 111 761
28973 - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM	77 210 067	77 210 067	27 553 815	27 553 815
33488 - CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ VỆ SĨ HOÀNG LONG			159 890 306	159 890 306
22258 - Phải trả khách hàng vãng lai phòng ban PCAG			927 185 265	927 185 265
27992 - CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM	4 798 157 870	4 798 157 870		
28836 - Công Ty TNHH Vật Liệu Điện Polymer Alpha	128 784 168	128 784 168		
30298 - CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ XÂY DỰNG THÀNH ĐẠT	1 496 000	1 496 000	1 496 000	1 496 000
31797 - CÔNG TY TNHH MTV KHÁCH SẠN HỒ SEN	24 950 000	24 950 000	24 950 000	24 950 000
17430 - Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 2			24 205 500	24 205 500
19120 - Trung tâm Tư Vấn và Kiểm Định Xây Dựng An Giang	24 824 234	24 824 234	24 824 234	24 824 234
17230 - Công ty Cổ phần Thiết bị điện Tuấn Ân	5 936 963 374	5 936 963 374	44 392 040	44 392 040
19025 - Doanh nghiệp tư nhân Lâm Tấn Thành	45 417 211	45 417 211		
19154 - Công ty TNHH một thành viên Xăng Dầu Hòa Bình	133 166 270	133 166 270	73 286 500	73 286 500
26881 - Nguyễn Vũ Anh (Cửa Hàng Văn Phòng Phẩm Vũ Anh)			11 814 000	11 814 000
30068 - Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Toàn Cầu			281 013 942	281 013 942

31015 - Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương Mại Phát Lợi			105 270 000	105 270 000
34177 - HỘ KINH DOANH PHÚC MINH			77 615 000	77 615 000
31445 - Công ty Tư Vấn Điện Miền Nam - CN Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH	137 570 250	137 570 250	186 492 872	186 492 872
34166 - CÔNG TY TNHH TƯ QUÝ AN GIANG	20 003 000	20 003 000	20 003 000	20 003 000
34938 - CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ XÂY DỰNG LỘC PHÚC	88 000 000	88 000 000		
22273 - Phải trả khách hàng vãng lai Điện lực Long Xuyên			39 095 760	39 095 760
17224 - Công ty TNHH Sản Xuất-Thương Mại Tân Nghệ Nam			616 524 436	616 524 436
22253 - Phải trả khách hàng vãng lai Điện lực Chợ Mới			1 290 960	1 290 960
22255 - Phải trả khách hàng vãng lai Điện lực Châu Đốc			18 986 440	18 986 440
31645 - Phải trả khách hàng Điện mặt trời mái nhà	40 329 671 141	40 329 671 141	35 369 526 352	35 369 526 352
17308 - Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây dựng Sao Việt	267 591 000	267 591 000	267 591 000	267 591 000
17500 - Công Ty TNHH Xây Dựng Điện Minh Sang	293 873 000	293 873 000	3 859 596 504	3 859 596 504
19140 - Công Ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Điện Phú Hòa	145 752 000	145 752 000	249 709 000	249 709 000
19017 - Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện và Giao Thông An Giang	34 287 000	34 287 000	34 287 000	34 287 000
34128 - CTY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG AN HẬU	75 533 758	75 533 758	38 708 000	38 708 000
17566 - Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Xây Dựng Điện Bích Hạnh	2 206 777 636	2 206 777 636		
19026 - Doanh nghiệp tư nhân Quốc Bảo	27 672 890	27 672 890		
19124 - Doanh Nghiệp Tư Nhân Thương Mại Dịch vụ Tin Học T&D			19 800 000	19 800 000
19128 - Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hoàng Yến			7 018 000	7 018 000
22256 - Phải trả khách hàng vãng lai Điện lực Tịnh Biên	43 260 000	43 260 000	46 213 265	46 213 265
28012 - Trồng cao đẳng Điện lực TPHCM	23 440 000	23 440 000	86 454 181	86 454 181
28672 - Công ty Cổ phần ĐT TM & DV Việt Nam Toàn Cầu			70 833 000	70 833 000
32368 - CÔNG TY TNHH TM VÀ DV XUÂN SƠN			28 710 000	28 710 000
32450 - Công Ty TNHH Vật Liệu Điện Polymer Alpha	227 911 320	227 911 320		
32737 - CÔNG TY TNHH THÀNH SƠN	320 411 556	320 411 556	78 898 256	78 898 256
33010 - CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI AN THỊNH	130 883 034	130 883 034	108 362 507	108 362 507
34708 - CTY TNHH XD PHÁT TRIỂN KHANG ANH	4 376 100	4 376 100	4 376 100	4 376 100
19135 - Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại	735 566 870	735 566 870	2 617 396 000	2 617 396 000

Tuần Tài				
19152 - Công ty Cổ Phần Quản lý bảo trì đường Thủy Nội Địa số 13	7 649 000	7 649 000	7 649 000	7 649 000
17186 - Công ty Tư vấn điện miền Nam - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	350 072 348	350 072 348	350 072 348	350 072 348
29176 - Công ty TNHH Xây dựng Khang Thịnh Phát	25 807 000	25 807 000		
34127 - CTY TNHH TƯ VẤN & ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TIỀN MỘC	2 728 000	2 728 000	2 728 000	2 728 000
34822 - BÁO AN GIANG			82 000 000	82 000 000
17132 - Công ty Cổ phần Thiết bị điện Sài Gòn			29 205 000	29 205 000
17133 - CN Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	4 311 455 581	4 311 455 581	4 515 682 171	4 515 682 171
17154 - Công ty CP thiết bị điện VI-NA-SI-NO	24 652 684	24 652 684		
19034 - Cửa hàng Lê Thanh	28 153 580	28 153 580		
19148 - CTY TNHH một thành viên thương mại và dịch vụ Ngọc Song Thư	21 120 000	21 120 000	21 120 000	21 120 000
22257 - Phải trả khách hàng vãng lai Điện lực Tri Tôn	15 346 250	15 346 250	7 898 746	7 898 746
22263 - Phải trả khách hàng vãng lai Điện lực Châu Phú			2 804 933	2 804 933
30318 - CN TCT Điện lực miền Nam TNHH-Công ty dịch vụ Điện lực miền Nam	7 049 688 418	7 049 688 418	7 658 607 602	7 658 607 602
30372 - THIẾT BỊ MÁY VẤN PHÒNG THIỀN THỜI	17 100 000	17 100 000		
31355 - CÔNG TY CỔ PHẦN NAM ĐỒ GROUP	850 640 000	850 640 000	89 010 001	89 010 001
31798 - Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Việt Trung	2 905 953 300	2 905 953 300	5 922 912 600	5 922 912 600
17314 - Công ty TNHH Xây dựng điện An Thọ	714 217 444	714 217 444	6 725 145 303	6 725 145 303
19073 - Chi nhánh Công ty Cổ Phần Điện			4 646 000	4 646 000
19127 - Công ty TNHH Một Thành Viên Thuận Tài	4 660 500	4 660 500	4 660 500	4 660 500
19136 - Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Đầu Tư Xây Dựng Kiến Long	208 902 902	208 902 902	200 321 321	200 321 321
32078 - CÔNG TY TNHH TVXD TM & DV HỒNG THUẬN	2 102 000	2 102 000	2 102 000	2 102 000
32573 - CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG AN GIA HUY			42 675 000	42 675 000
17260 - Tập đoàn Viễn thông Quân Đội			6 159 551	6 159 551
17552 - Công Ty Dịch Vụ Mobifone Khu Vực 9-Chi Nhánh Tổng Công Ty Viễn Thông Mobifone			706 364	706 364
22151 - Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Xây dựng Điện Thành Đạt	5 876 000	5 876 000	5 876 000	5 876 000
22252 - Phải trả khách hàng vãng lai Điện lực Tân Châu			122 828 940	122 828 940
17219 - CÔNG TY TNHH SỬ KỸ THUẬT MINH LONG 2			7 929 000	7 929 000
19009 - Doanh nghiệp tư nhân Trần Thanh Bời	22 682 520	22 682 520		

12/08/2022

19072 - Viettel An Giang-Chỉ nhánh Tập đoàn viễn thông quân đội			4 711 000	4 711 000
19125 - Công ty TNHH Thương Mại Cẩm Tú	35 856 000	35 856 000		
19785 - Trung tâm điều độ hệ thống điện Miền Nam			149 002 476	149 002 476
19875 - Công Ty TNHH Thương Mại Công Nghệ Việt Chuyên SG	2 871 930 000	2 871 930 000	3 310 098 000	3 310 098 000
22248 - Phải trả khách hàng vãng lai Điện lực Châu Thành	48 795 027	48 795 027	153 413 787	153 413 787
22274 - Phải trả khách hàng vãng lai Điện lực Phú Tân	27 862 200	27 862 200	8 132 762	8 132 762
31181 - CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG KTC	108 369 403	108 369 403	64 498 620	64 498 620
19075 - Trung Tâm Kinh Doanh VNPT-An Giang - Chỉ Nhánh Tổng Công Ty Dịch Vụ Viễn Thông			8 419 188	8 419 188
34823 - CTY TNHH ĐẦU TƯ TM NGÂN PHÚ			29 230 000	29 230 000
19020 - Công ty TNHH một thành viên Xây Dựng Điện Tâm Phát	266 389 900	266 389 900	1 714 683 390	1 714 683 390
22254 - Phải trả khách hàng vãng lai Điện lực Thoại Sơn			22 566 720	22 566 720
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	291 235 796 829	176 862 240 112	448 164 771 178	19 933 265 763
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	88 334 149 326	6 947 401 043	91 338 630 582	3 942 919 787
- Thuế thu nhập cá nhân	9 066 306 105	33 679 098 274	41 803 394 803	3 742 161 568
- Thuế tài nguyên	93 222 932	755 887 635	630 061 582	219 048 985
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		23 641 990 175	18 446 901 041	5 195 089 134
- Các loại thuế khác		362 235 232	291 617 616	70 617 616
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	200 957 220	576 899 828	554 066 648	223 790 400
Cộng	388 930 432 412	242 825 752 299	601 229 443 450	33 326 893 253
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	36 000 861 113	(10 095 938 975)	42 816 201 261	68 727 756 033
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 795 166 129	(2 316 364 453)	44 209 578 081	45 253 815 979
- Thuế thu nhập cá nhân	32 460 456 750	(34 713 851 733)	(2 854 233 586)	32 835 961 769
- Thuế tài nguyên				

- Thuê nhà đất và tiền thuê đất	6 302 450 057	(21 979 400 009)	(17 047 283 273)	1 370 333 321
- Các loại thuê khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	76 558 934 049	(69 105 555 170)	67 124 262 483	148 187 867 102

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1 194 091 182 082	552 824 716 601
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	1 194 091 182 082	552 824 716 601

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2 064 806 109 482	1 836 394 942 226
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2 771 240 406	2 402 038 526
- Bảo hiểm xã hội	5 450 486 868	1 274 418 116
- Bảo hiểm y tế	794 328 934	204 735 678
- Bảo hiểm thất nghiệp	948 523 300	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	181 208 452 991	164 389 496 416
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 873 633 076 983	1 668 124 253 490
b) Dài hạn	38 570 557 443	31 906 287 972
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11 489 721 514	9 218 760 296
- Các khoản phải trả phải nộp khác	27 080 835 929	22 687 527 676
Cộng	2 103 376 666 925	1 868 301 230 198

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	215 205 019	188 757 149
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	215 205 019	188 757 149
b) Dài hạn	697 710 323	1 217 151 811

- Doanh thu nhận trước	697 710 323	1 217 151 811
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

<ul style="list-style-type: none"> - Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	1 654 126 401	1 740 250 491
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	1 654 126 401	1 740 250 491
Cộng	1 654 126 401	1 740 250 491
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		

trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

1/1/2022

25. **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	27 348 665 641 091						(419 477 773)	812 719 674 707				297 725 511 079	28 458 691 349 104
- Tăng vốn trong năm trước	1 107 179 276 856												1 107 179 276 856
- Lãi trong năm trước							54 606 095 809 719						54 606 095 809 719
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm trước	1 806 106 861 923												1 806 106 861 923
- Lỗ trong năm trước							56 204 714 538 027						56 204 714 538 027
- Giảm khác	106 252 741 135												106 252 741 135
Số dư đầu năm nay	28 199 636 518 537						341 819 576	963 990 513 000				389 162 590 267	29 553 131 441 380
- Tăng vốn trong năm nay	746 954 656 873												726 148 544 693
- Lãi trong năm nay							54 241 686 987 074						54 241 686 987 074
- Tăng khác						178 404 195 861		40 453 043 687					218 857 239 548
- Giảm vốn trong năm nay	2 233 361 302 713												2 233 361 302 713
- Lỗ trong năm nay							55 737 941 240 031						55 737 941 240 031
- Giảm khác	197 223 181 123					178 404 195 861							375 627 376 984
Số dư cuối năm nay	26 582 439 268 154						(1 299 440 969 144)	1 004 443 556 687				389 162 590 267	26 676 604 445 964

10/11/2022 10:10:10

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	26 582 439 268 154	28 199 636 518 537
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	26 582 439 268 154	28 199 636 518 537

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	28 199 636 518 537	27 348 665 641 091
+ Vốn góp tăng trong năm	1 149 202 332 696	1 110 651 720 416
+ Vốn góp giảm trong năm	2 766 399 583 079	1 915 832 046 618
+ Vốn góp cuối năm	26 582 439 268 154	26 543 485 314 889
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	389 162 590 267	389 162 590 267
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước

CHIAI
 NG
 TIC
 200
 19/24

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê		
Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	125 120 622 187 970	123 355 818 245 450
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	67 811 383 001	56 627 593 030
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13 055 700 271	16 760 115 443
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	238 743 237 308	404 036 602 709
Cộng	125 201 489 286 441	118 901 882 896 046

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35 144 814 499	33 662 070 309
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	175 363 209 000	112 804 396 800
- Lãi chênh lệch tỷ giá	86 836 390 620	873 067 846
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	(113 105 482)	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	297 231 308 637	147 339 534 955

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	178 531 365 127	164 535 997 400

TỔNG QUẢN LÝ

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		662 754 911
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5 209 866 373	1 905 904 604
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	183 741 231 500	167 104 656 915

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	286 352 184	4 249 755 506
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	4 450 143 752	1 840 757 825
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	10 143 127 262	32 253 258 057
Cộng	14 879 623 198	38 343 771 388

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	273 955 811	3 243 907 702
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	9 493 732 592	61 849 810 134
Cộng	9 767 688 403	65 093 717 836

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1 224 993 794 368	1 224 360 693 650
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	1 224 993 794 368	1 224 360 693 650
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	692 875 304 957	678 612 342 001
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	692 875 304 957	678 612 342 001
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	551 337 418 496	361 809 029 263
- Chi phí nhân công	2 088 580 484 195	2 488 497 393 145
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2 132 638 809 092	1 729 195 687 778

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	121 434 525 238 989	109 831 869 384 931
- Chi phí khác bằng tiền	905 470 663 438	1 126 523 617 090
Cộng	127 112 552 614 210	115 537 895 112 207

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9 582 979 810	11 574 227 912

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua

nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Lê Duy Khanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày...tháng... năm
TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)


Nguyễn Phước Đức

CTMN